

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 59

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000375 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp vào ngày 6 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất và lắp ráp xe thương mại, xe du lịch và ô tô khách; sửa chữa, bảo trì, bán phụ tùng các loại xe ô tô; đầu tư và kinh doanh bất động sản; xây dựng công trình công nghiệp và giao thông; mua bán xe ô tô và xe có động cơ; mua bán máy san ủi, trải nhựa, rải đường, máy trộn bê tông, và máy kéo bánh xích; mua bán máy nông ngư cơ, máy móc, thiết bị công nghiệp; và dịch vụ thiết kế công nghiệp, máy móc, xe cộ; và bán lẻ nhiên liệu động cơ.

Công ty có trụ sở chính tại Số 19, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Đường 2A, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại Số 80 Đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 52 chi nhánh tại các tỉnh thành khác của Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Bá Dương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hùng Minh	Phó Chủ tịch Thường trực	
Bà Viên Diệu Hoa	Thành viên	
Ông Cheah Kim Teck	Thành viên	
Ông Lê Trọng Sánh	Thành viên	
Ông Adrian Teng	Thành viên	
Ông Mai Phước Nghê	Thành viên	
Bà Nguyễn Thiện Mỹ	Thành viên	
Ông Phạm Văn Tài	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018
Ông Bùi Kim Kha	Thành viên	từ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Trưởng Ban
Ông Đặng Công Trục	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Thanh Thảo	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hùng Minh	Phó Chủ tịch Thường trực	
Ông Nguyễn Hùng Minh	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Văn Tài	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018
Ông Mai Phước Nghê	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thiện Mỹ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Bảo Sơn	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018
Ông Thái Duy Hùng	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2018
Ông Bùi Kim Kha	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Bá Dương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt



Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 61005161/20237558-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 59, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

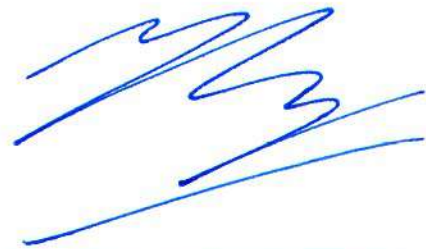
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2018-004-1



Nguyễn Quốc Hoàng
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2787-2016-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		49.668.341.572	38.496.762.168
110	I. Tiền	5	607.809.500	450.085.202
111	1. Tiền		607.809.500	450.085.202
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.622.741.246	521.287.535
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	176.645.721	300.322.358
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	2.446.095.525	220.965.177
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		17.417.644.352	8.351.136.758
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	4.305.533.780	3.523.855.542
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	8.770.677.881	3.147.068.481
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	1.073.907.030	103.064.848
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	3.313.062.834	1.598.625.934
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 9	(48.044.714)	(24.536.344)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		2.507.541	3.058.297
140	IV. Hàng tồn kho	12	27.933.055.068	27.570.776.776
141	1. Hàng tồn kho		28.007.363.892	27.642.648.117
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(74.308.824)	(71.871.341)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.087.091.406	1.603.475.897
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	19	155.137.052	135.151.851
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	23	909.271.486	1.423.645.555
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	23	22.682.868	44.678.491
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		25.167.505.956	22.041.083.881
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		125.562.781	148.511.845
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	11	14.850.000	30.827.949
216	2. Phải thu dài hạn khác	10	110.962.781	117.933.896
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(250.000)	(250.000)
220	II. Tài sản cố định		11.893.050.412	8.454.171.155
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	7.566.186.006	4.131.441.618
222	Nguyên giá		11.775.509.996	7.534.682.717
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.209.323.990)	(3.403.241.099)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	4.326.864.406	4.322.729.537
228	Nguyên giá		4.553.296.552	4.484.551.208
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(226.432.146)	(161.821.671)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	2.235.917.925	573.682.315
231	1. Nguyên giá		2.271.584.691	584.135.880
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(35.666.766)	(10.453.565)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		6.450.764.966	7.740.926.828
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	6.450.764.966	7.740.926.828
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		68.919.987	69.170.610
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	18.1	6.419.618	6.670.241
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.2	62.500.369	62.500.369
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.393.289.885	5.054.621.128
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	19	473.216.110	427.479.356
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.3	1.455.411	-
269	3. Lợi thế thương mại	20	3.918.618.364	4.627.141.772
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		74.835.847.528	60.537.846.049

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		43.673.929.801	33.937.003.294
310	I. Nợ ngắn hạn		40.781.960.266	31.919.595.394
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	21	13.032.994.822	7.234.326.905
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22	2.204.548.251	3.288.023.858
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	1.261.095.615	947.744.933
314	4. Phải trả người lao động		4.203.776	1.041.733
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	1.705.060.816	1.174.370.120
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.584.812	3.598.422
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	25	196.062.676	331.562.052
320	8. Vay ngắn hạn	26	22.270.191.920	18.879.411.048
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	27	93.670.295	51.455.001
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.547.283	8.061.322
330	II. Nợ dài hạn		2.891.969.535	2.017.407.900
333	1. Chi phí phải trả dài hạn		-	56.084
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		757.983	-
337	3. Phải trả dài hạn khác	25	37.969.555	4.140.832
338	4. Vay dài hạn	26	2.618.559.721	1.676.612.332
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.3	205.297.967	301.223.736
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		29.384.309	35.374.916
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		31.161.917.727	26.600.842.755
410	I. Vốn chủ sở hữu		31.161.917.727	26.600.842.755
411	1. Vốn cổ phần	28.1	16.580.000.000	16.580.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		16.580.000.000	16.580.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	28.1	29.878.837	29.878.837
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	28.1	15.799.800	15.799.800
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	28.1	5.703.503	3.939.067
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	28.1	11.152.685.358	8.633.342.635
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.652.349.432	3.322.360.494
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		6.500.335.926	5.310.982.141
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	28.6	3.377.850.229	1.337.882.416
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		74.835.847.528	60.537.846.049

Đỗ Thị Liên Chi
Người lập

Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng

Trần Bá Dương
Chủ tịch



Ngày 29 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.1	59.123.206.417	49.701.516.909
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	29.1	(40.696.560)	(53.177.778)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.1	59.082.509.857	49.648.339.131
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	30	(47.350.411.016)	(40.483.688.680)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.732.098.841	9.164.650.451
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29.2	682.514.130	413.213.458
22	7. Chi phí tài chính	32	(1.578.448.214)	(910.345.614)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	32	(693.736.260)	(548.991.467)
24	8. Phần (lỗ) lãi trong công ty liên kết		(43.566)	30.762
25	9. Chi phí bán hàng	31	(1.938.979.682)	(1.645.275.242)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(1.934.249.381)	(1.651.947.616)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.962.892.128	5.370.326.199
31	12. Thu nhập khác	33	160.036.043	284.644.829
32	13. Chi phí khác	33	(176.209.896)	(190.223.925)
40	14. (Lỗ) lãi khác	33	(16.173.853)	94.420.904
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.946.718.275	5.464.747.103
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.2	(772.682.330)	(515.827.850)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	35.3	97.381.180	51.111.201
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		6.271.417.125	5.000.030.454
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		6.073.542.340	4.898.217.646
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		197.874.785	101.812.808
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	28.5	3.663	2.957
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	28.5	3.663	2.957

Đỗ Thị Liên Chi
Người lập

Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng

Trần Bá Dương
Chủ tịch

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.946.718.275	5.464.747.103
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	13, 14, 15, 20	1.572.781.728	1.484.550.418
03	Trích lập (hoàn nhập) các khoản dự phòng		62.170.540	(505.989.086)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		153.640.969	197.115.600
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		41.617.378	120.723.091
06	Chi phí lãi vay	32	693.736.260	548.991.467
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.470.665.150	7.310.138.593
09	Tăng các khoản phải thu		(7.214.161.487)	(2.481.080.417)
10	Tăng hàng tồn kho		(364.715.775)	(290.054.240)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		5.345.672.398	(355.483.238)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(65.721.955)	174.251.163
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		123.676.637	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(735.780.821)	(962.715.716)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	35.2	(674.110.673)	(579.044.045)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(12.545.084)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.885.523.474	2.803.467.016
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(5.548.696.230)	(5.467.488.309)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		90.425.727	48.628.039
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho các đơn vị khác vay		(3.251.439.375)	(123.244.904)
24	Tiền thu hồi khoản tiền gửi tiết kiệm		55.466.845	4.080.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(23.193.381)
27	Lãi tiền gửi và cho vay nhận được		33.169.015	19.658.510
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(8.621.074.018)	(5.541.560.045)

